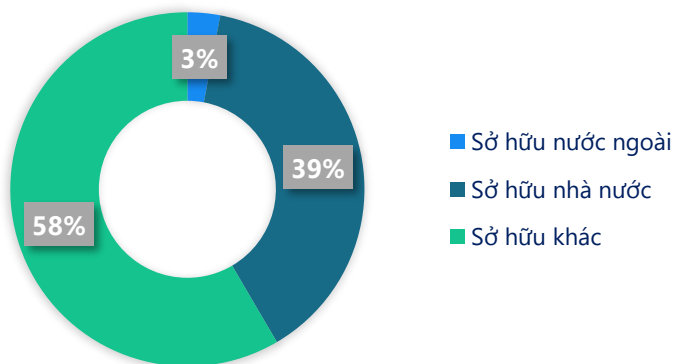


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		41,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		64,599
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		34,920
SL cổ phiếu LH		448,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		641,100
% sở hữu nước ngoài		3.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		18,763
P/E		13.4
EPS		3,130

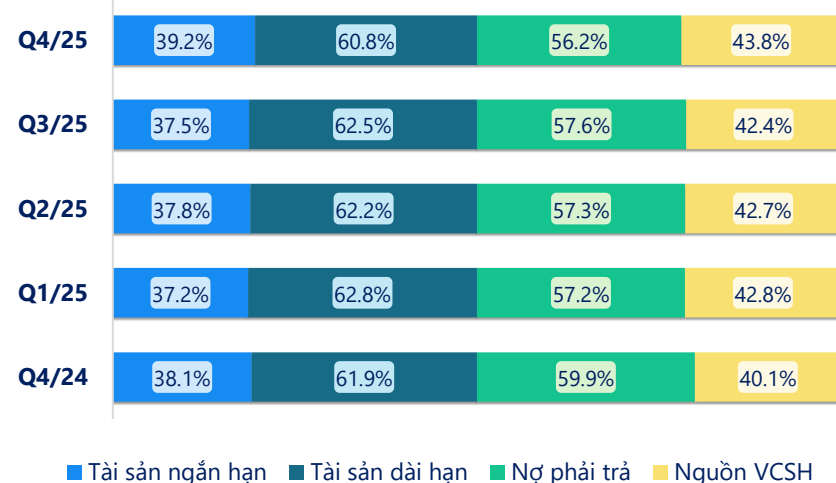
	YTD	1T	3T	6T
VGC	-6.5%	-5.5%	-18.8%	-2.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



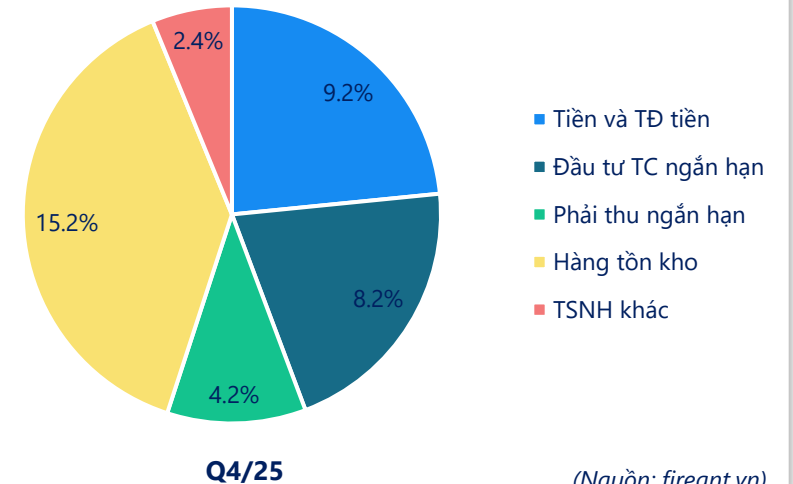
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



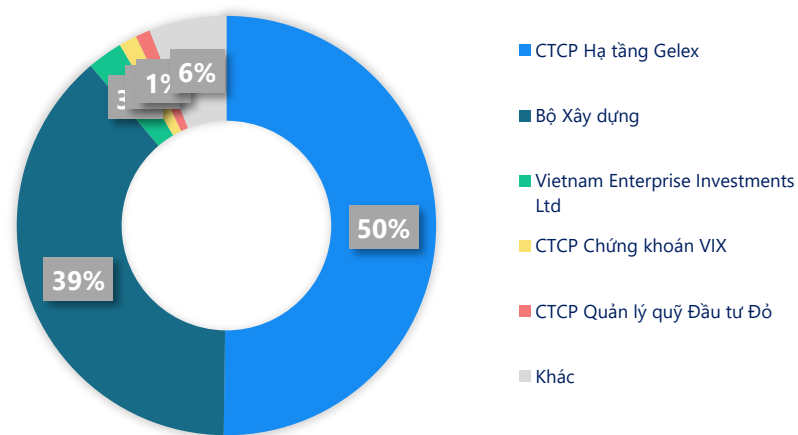
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



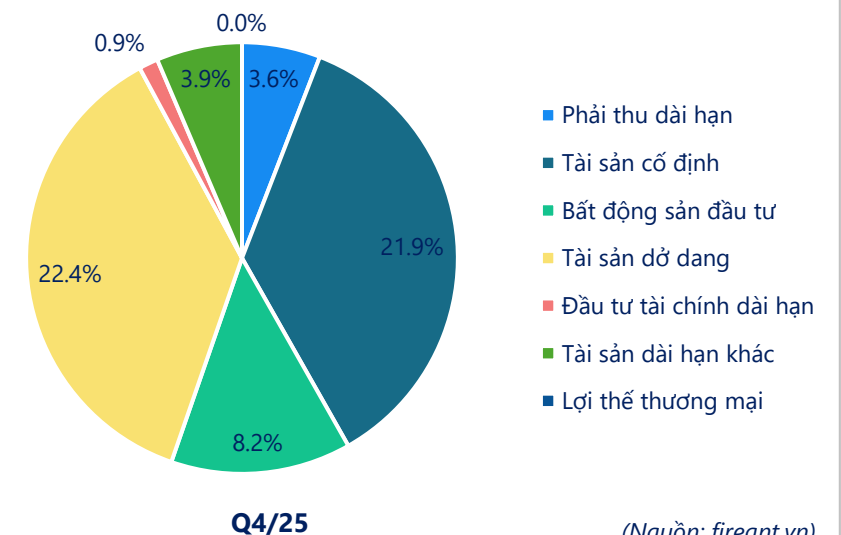
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

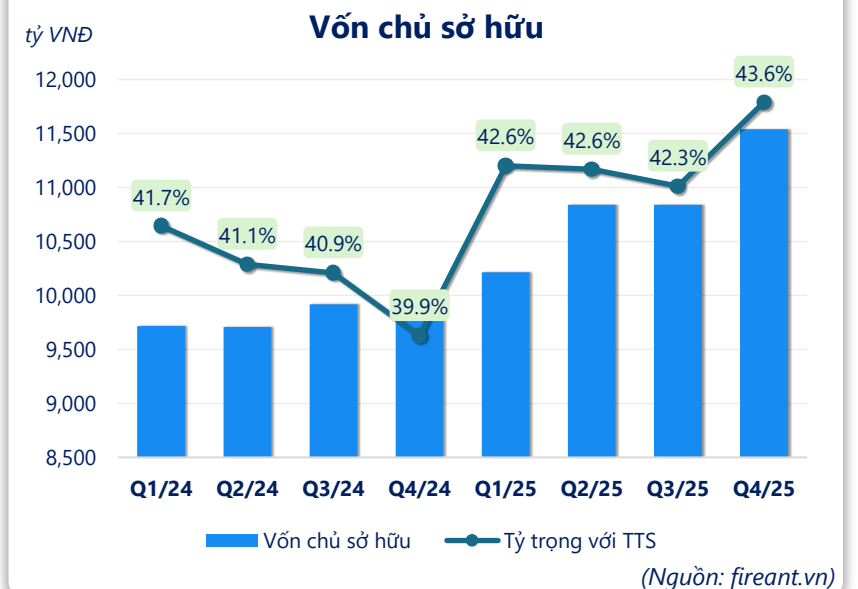
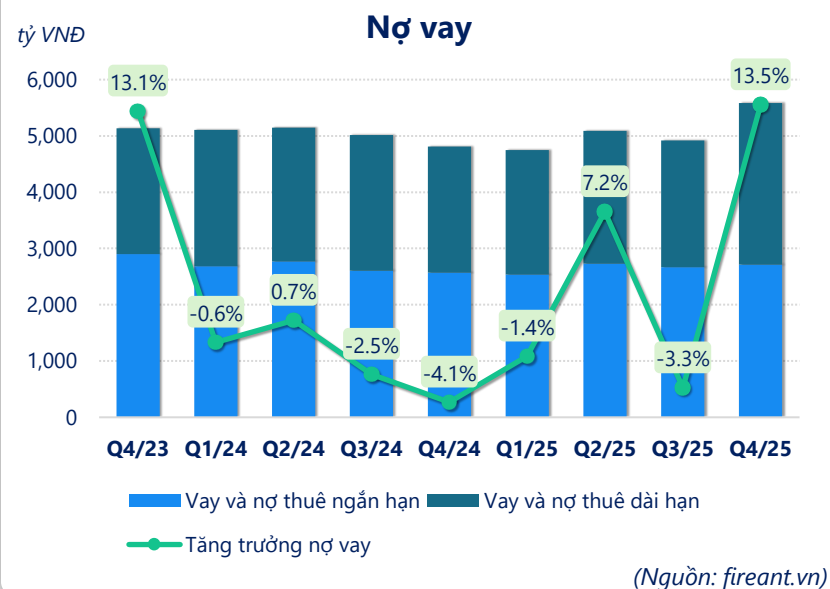
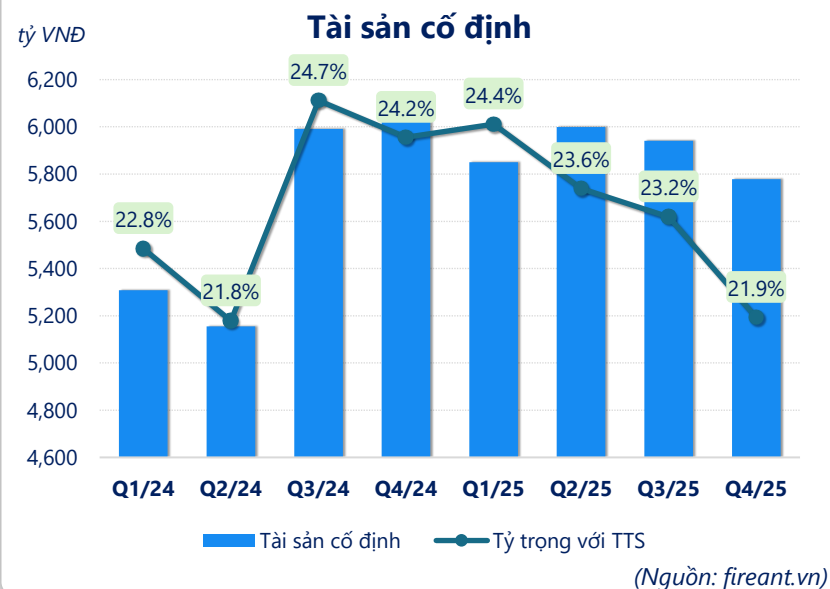
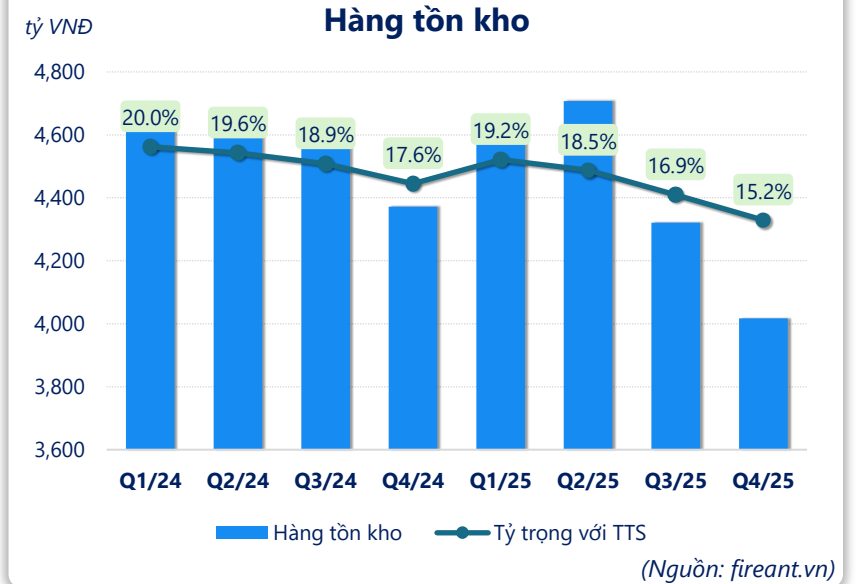
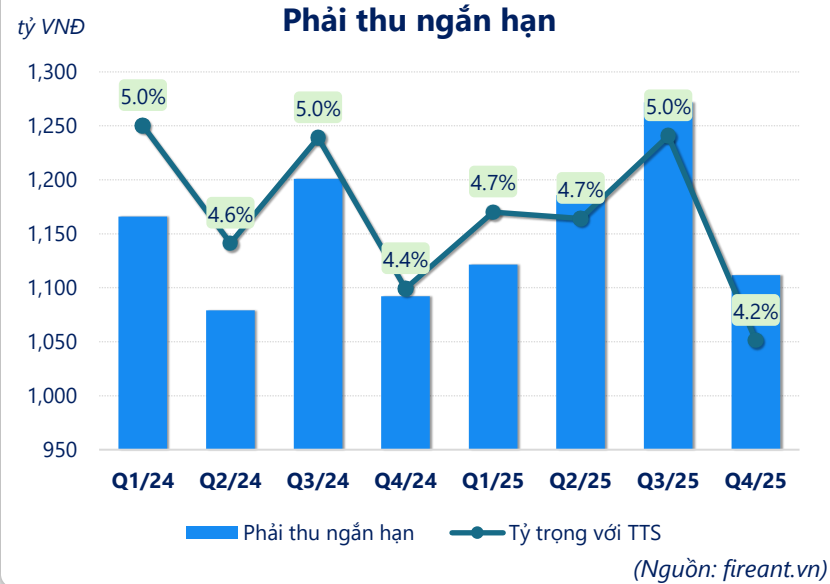
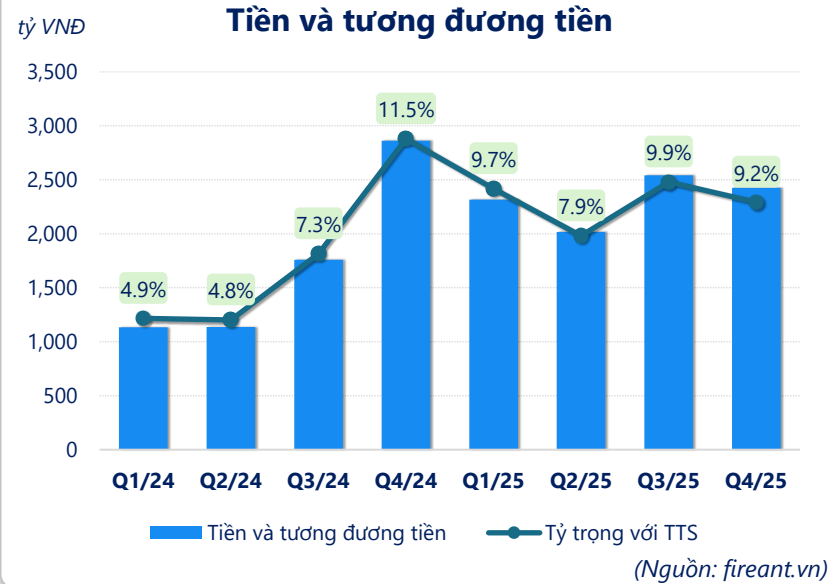


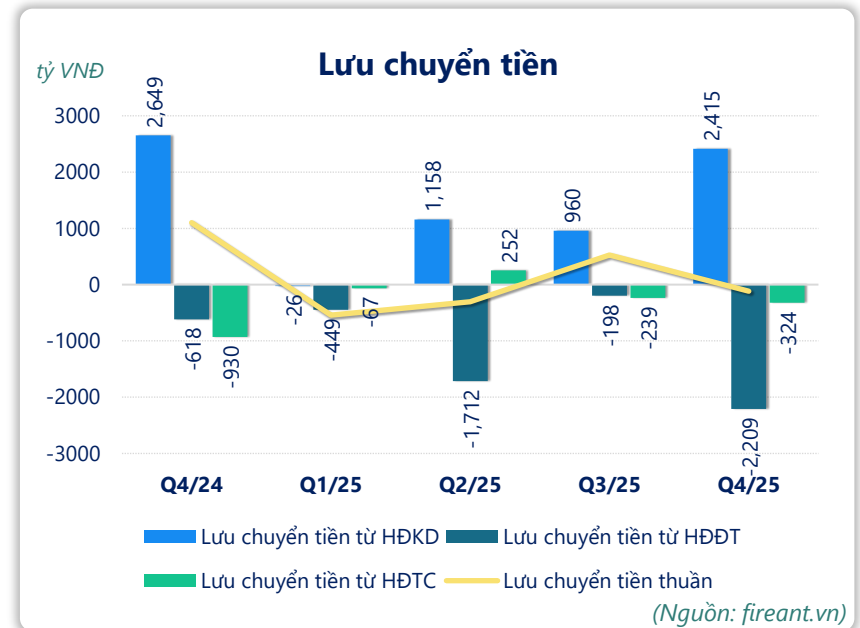
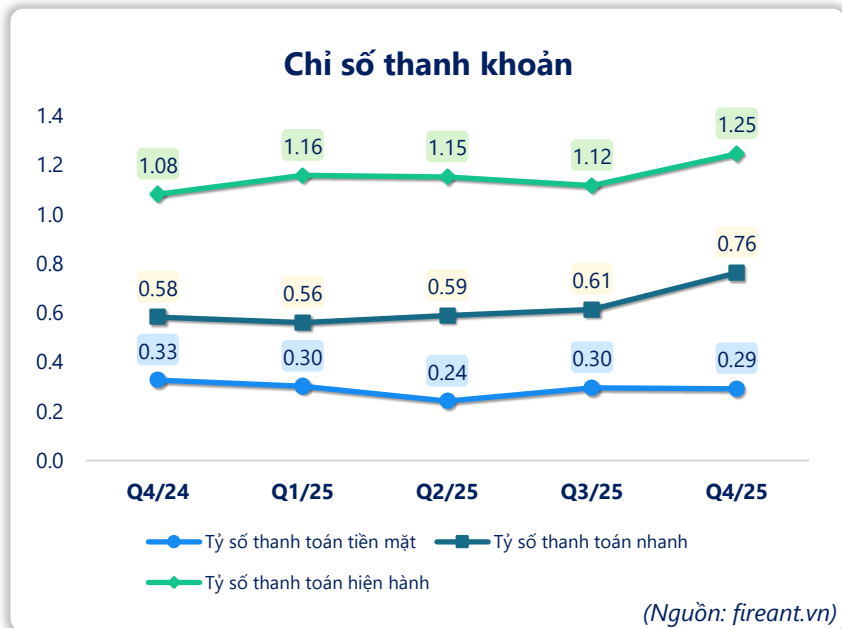
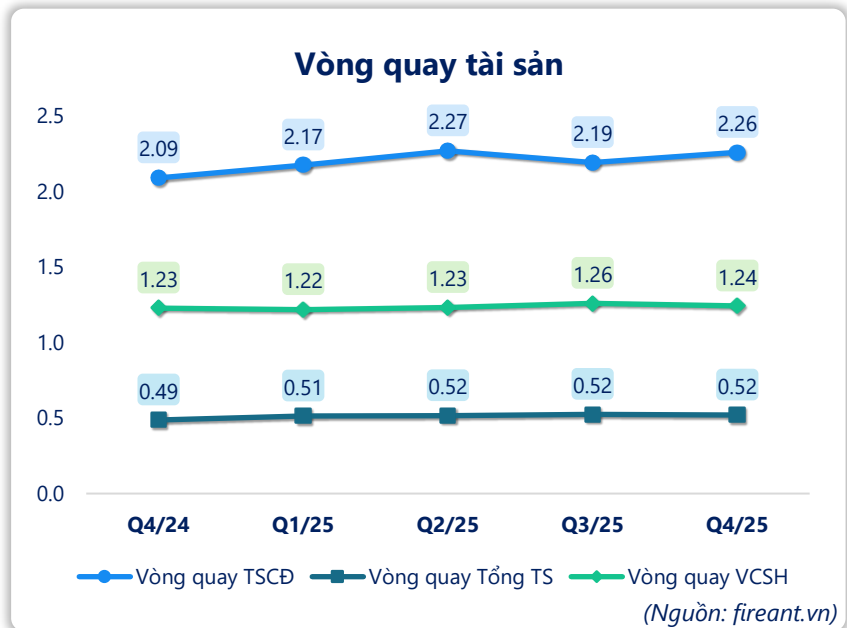
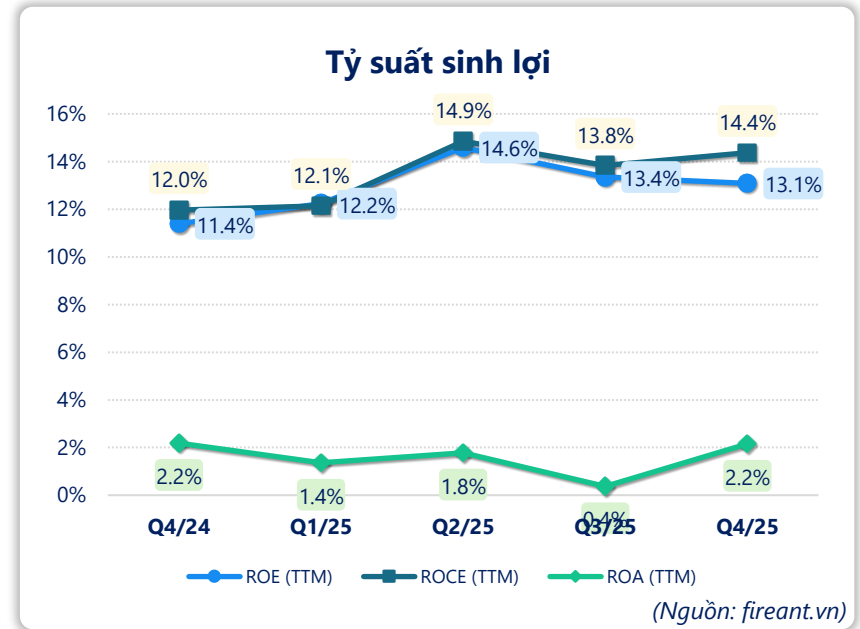
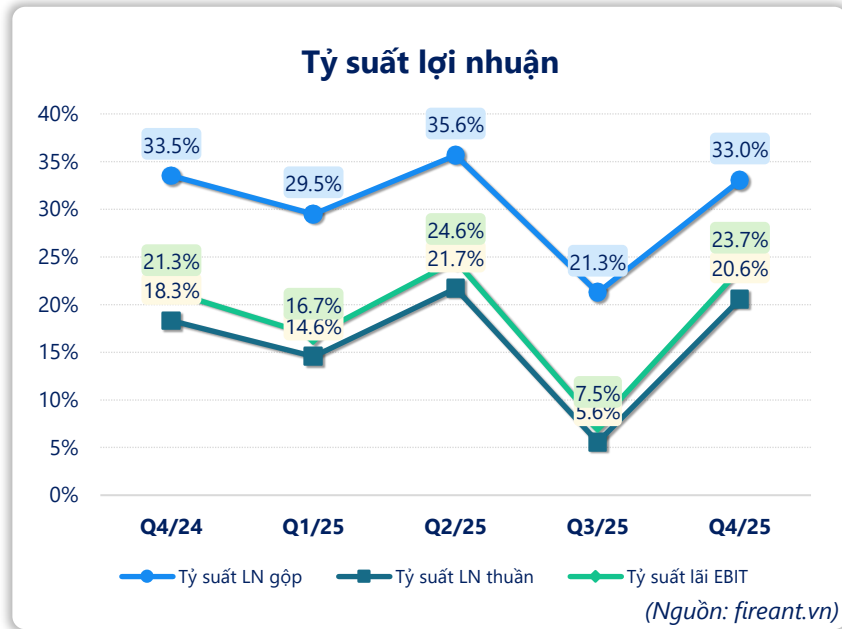
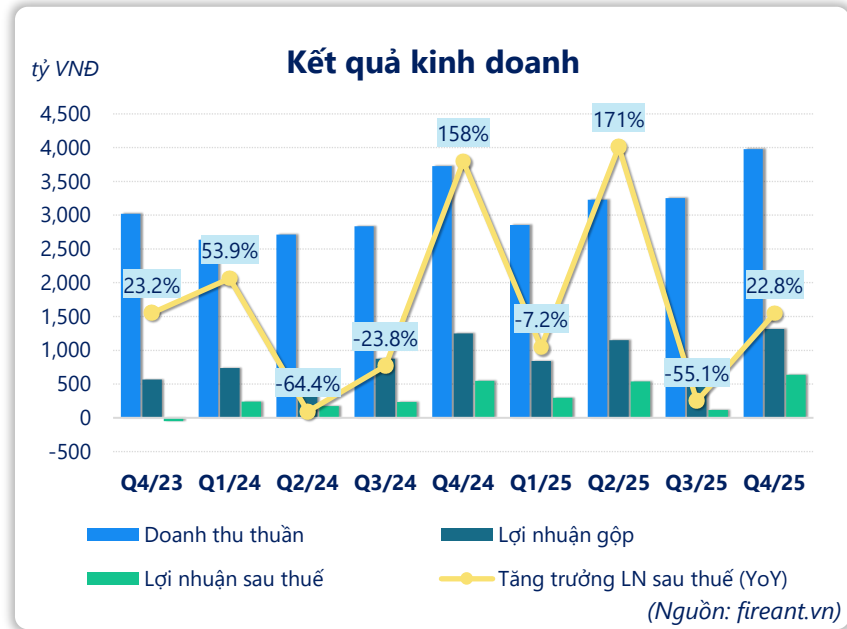
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	26,441	24,827	6.5%
Tài sản ngắn hạn	10,355	9,464	9.4%
Tiền và tương đương tiền	2,425	2,860	-15.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,160	433	398%
Phải thu ngắn hạn	1,112	1,081	2.9%
Hàng tồn kho	4,017	4,376	-8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	642	714	-10.2%
Tài sản dài hạn	16,086	15,363	4.7%
Phải thu dài hạn	945	279	239%
Tài sản cố định	5,778	6,021	-4.0%
Bất động sản đầu tư	2,174	1,914	13.5%
Tài sản dở dang	5,924	6,094	-2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	231	365	-36.7%
Tài sản dài hạn khác	1,033	690	49.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,870	14,874	0.0%
Nợ ngắn hạn	8,316	8,746	-4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,713	2,572	5.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,666	1,754	-5.0%
Nợ dài hạn	6,554	6,128	6.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,872	2,240	28.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,571	9,953	16.3%
Vốn chủ sở hữu	11,539	9,918	16.3%
Vốn điều lệ	4,484	4,484	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	31.7	34.8	-8.7%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	3,728	2,855	3,229	3,254	3,978
Giá vốn hàng bán	2,478	2,013	2,078	2,562	2,664
Lợi nhuận gộp	1,249	842	1,151	692	1,314
Doanh thu HĐTC	24.1	23.8	53.6	26.7	38.8
Chi phí TC	78.8	88.2	71.8	71.4	82.5
Chi phí lãi vay	67.9	65.3	65.1	63.9	62.0
LN trong công ty LKLD	-0.45	-5.39	-3.89	0.36	2.13
Chi phí bán hàng	293	173	242	248	257
Chi phí QLDN	219	183	187	218	197
LN thuần từ HĐKD	682	415	700	181	818
Lợi nhuận khác	44.5	-2.57	28.4	-1.29	62.0
LN trước thuế	727	413	729	180	880
Lợi nhuận sau thuế	547	299	540	118	639
LNST của CĐ cty mẹ	535	321	438	92.2	552

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,649	-25.7	1,158	960	2,415
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-618	-449	-1,712	-198	-2,209
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-930	-67.2	252	-239	-324
Tiền đầu kỳ	1,759	2,860	2,318	2,018	2,541
Lưu chuyển tiền thuần	1,101	-542	-302	524	-118
Ảnh hưởng tỷ giá	0.24	-0.20	1.49	-0.33	1.22
Tiền cuối kỳ	2,861	2,318	2,018	2,541	2,425

(Nguồn: fireant.vn)